

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04-02-2021

V/v tranh chấp không công nhận quan hệ
vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xuôi.

Ông Nguyễn Hữu Phước.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm: 1976 (*Có mặt*).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1975 (*Có mặt*).

Cùng địa chỉ: ấp LCB, xã ATA, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 15-12-2020, bản tự khai ngày 19-01-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn C đi đến hôn nhân qua mai mối, được cha mẹ hai bên chấp nhận, có tiến hành lễ cưới vào năm 1995, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nữ trang ngày cưới có 04 chỉ vàng 24K gồm đôi bông tai 01 chỉ, sợi dây chuyền 02 chỉ và cặp nhẫn cưới 01 chỉ, nhưng quá trình chung sống bà và ông Cảnh đã thống nhất bán hết vàng cưới để chăn nuôi nên hiện không còn. Sau ngày cưới, thời gian đầu chung sống có hạnh phúc. Đến khoảng tháng 5 năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi,

gia đình không còn hạnh phúc. Nên bà và ông C sống ly thân nhau từ đó cho đến nay mà không hàn gắn lại được. Nay bà yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Văn C.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn C có hai người con chung là Nguyễn Huỳnh B - sinh ngày 13-4-1997 và Nguyễn Huỳnh T - sinh ngày 29-12-1998 đều đã thành niên, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông Nguyễn Văn C tự thỏa thuận giải quyết với nhau được, nên chưa đặt ra yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà xác định bà và ông Nguyễn Văn C không nợ chung của ai, cũng không ai nợ bà với ông Cảnh, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Kim T có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

** Tại bản tự khai ngày 21-01-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị Kim T đi đến hôn nhân qua mai mối rồi tìm hiểu nhau, được gia đình cha mẹ hai bên chấp nhận, làm lễ cưới vào năm 1995, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nữ trang ngày cưới có 04 chỉ vàng 24K quá trình chung sống ông và bà Kim T đã bán hết để chăn nuôi nên hiện không còn. Sau khi cưới, thời gian chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm. Đến năm 1997 giữa ông với bà Kim T bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp, thường xuyên cự cãi, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, dẫn đến sống ly thân nhau cho đến nay được khoảng 10 năm. Nay bà Kim T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông, thì ông cũng thống nhất với yêu cầu của bà Kim T.

Về con chung: là Nguyễn Huỳnh B - sinh ngày 13-4-1997 và Nguyễn Huỳnh T - sinh ngày 29-12-1998 đều đã thành niên, nên ông thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Kim T tự thỏa thuận với nhau.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Ông xác định quá trình chung sống ông với bà Kim T không có nợ chung phải thu, phải trả.

Ông thống nhất với các chứng cứ bà Kim T đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho ông được biết; Riêng ông không yêu cầu gì, nên không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn C có mặt vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng

xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 53, 54 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng; Về con chung: Đều đã thành niên, bà Kim T và ông C không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Do các đương sự không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết; Nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C được sự mai mối, hai người tìm hiểu yêu thương nhau và được gia đình hai bên chấp nhận tổ chức lễ cưới vào năm 1995. Sau ngày cưới, hai người tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa, cả ông C, bà Kim T cùng xác định biết việc nam nữ chung sống phải đi đăng ký kết hôn, nhưng ông bà vì công việc gia đình và cuộc sống mưu sinh, đã không đi đăng ký. Quá trình chung sống, thời gian đầu ông bà có hạnh phúc. Nhưng đến khoảng năm 1997 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung, thiếu sự quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau. Mâu thuẫn thời gian dài không thể giải quyết được, nên từ khoảng tháng 5 năm 2010 ông bà đã sống ly thân nhau cho đến ngày hôm nay mà không hàn gắn lại được.

[2] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được thể hiện trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1995. Tại thời điểm chung sống, ông C, bà Kim T có đủ điều kiện kết hôn nhưng cả hai đã không đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Mặc dù ông bà đã có thời gian dài chung sống với nhau và có chung hai người con, nhưng căn cứ Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều*

kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ... ”. Nên việc bà Nguyễn Thị Kim T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Văn C và ông C thống nhất với yêu cầu của bà Kim T là có căn cứ để chấp nhận phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] *Về con chung:* Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C cùng thống nhất xác định có hai người con chung là Nguyễn Huỳnh B - sinh ngày 13-4-1997 và Nguyễn Huỳnh T - sinh ngày 29-12-1998, đều đã thành niên, tự quyết định được cuộc sống, ông Cảnh, bà Kim Tròn không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] *Về tài sản chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C cùng thống nhất xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[5] *Về nợ chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C cùng thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 15, 53, 54 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C thống nhất xác định có hai người con chung là Nguyễn Huỳnh B - sinh ngày 13-4-1997 và Nguyễn Huỳnh T - sinh ngày 29-12-1998, đều đã thành niên, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C thống nhất tự thỏa thuận, chưa có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn C thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Kim T đã nộp theo Biên lai số AA/2020/0004097 ngày 31-12-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo